Từ vựng HSK 3 theo HSK 3.0

500 từ · Mã Đáo HSK · chữ "mới" đánh dấu từ mới có trong HSK 3.0

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1	阿姨	āyí	a di	cô, dì; cô giúp việc
2	矮	ǎi	ải	thấp, lùn
3	爱人	àiren	ái nhân	vợ hoặc chồng, bạn đời mới
4	安静	ānjìng	an tĩnh	yên tĩnh
5	安全	ānquán	an toàn	an toàn
6	把	bǎ	bả	(giới từ) đưa tân ngữ lên trước động từ (把 + tân ngữ + động từ); (lượng từ) cái, chiếc (vật có cán), nắm
7	班级	bānjí	ban cấp	lớp, lớp học mới
8	搬	bān	ban	chuyển, dọn, bê
9	搬家	bānjiā	ban gia	chuyển nhà mới
10	办	bàn	biện	làm, giải quyết, lo liệu mới
11	办法	bànfǎ	biện pháp	cách, biện pháp
12	办公室	bàngōngshì	biện công thất	văn phòng
13	半天	bàntiān	bán thiên	nửa ngày; hồi lâu, mãi mới
14	帮助	bāngzhù	bang trợ	giúp đỡ; sự giúp đỡ
15	饱	bǎo	bão	no
16	报纸	bàozhǐ	báo chỉ	báo, tờ báo
17	北	běi	bắc	phía bắc mới
18	北方	běifāng	bắc phương	phương bắc, miền bắc
19	被	bèi	bị	bị, được (đánh dấu câu bị động)
20	比较	bǐjiào	tỷ giảo	so sánh; khá, tương đối
21	比如	bǐrú	tỷ như	ví dụ như, chẳng hạn
22	比赛	bǐsài	tỷ tái	thi đấu; cuộc thi, trận đấu
23	笔记	bǐjì	bút ký	ghi chép, bài ghi chép mới
24	笔记本	bǐjìběn	bút ký bản	sổ tay, vở ghi; máy tính xách tay
25	必须	bìxū	tất tu	phải, nhất định phải
26	变	biàn	biến	thay đổi, biến đổi, trở nên mới
27	变成	biànchéng	biến thành	biến thành, trở thành mới
28	变化	biànhuà	biến hóa	thay đổi; sự thay đổi
29	遍	biàn	biến	lần, lượt (làm trọn từ đầu đến cuối)
30	表演	biǎoyǎn	biểu diễn	biểu diễn; buổi biểu diễn
31	别的	biéde	biệt đích	khác, cái khác mới
32	别人	biérén	biệt nhân	người khác

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
33	宾馆	bīnguǎn	tân quán	khách sạn, nhà khách
34	冰	bīng	băng	băng, nước đá; ướp lạnh mới
35	冰激凌	bīngjīlíng	băng kích lăng	kem mới
36	冰箱	bīngxiāng	băng tương	tủ lạnh
37	病人	bìngrén	bệnh nhân	người bệnh, bệnh nhân mới
38	不但	búdàn	bất đãn	không những, không chỉ (不但...而且... mà còn)
39	不见	bújiàn	bất kiến	không gặp; không thấy nữa, biến mất mới
40	不久	bùjiǔ	bất cửu	không lâu, chẳng bao lâu mới
41	不同	bùtóng	bất đồng	khác nhau, không giống mới
42	不行	bùxíng	bất hành	không được; không ổn, kém mới
43	不用	búyòng	bất dụng	không cần, khỏi phải mới
44	才	cái	tài	mới (muộn hơn, ít hơn mong đợi); vừa mới; chỉ
45	菜单	càidān	thái đơn	thực đơn
46	参加	cānjiā	tham gia	tham gia, tham dự
47	草	cǎo	thảo	cỏ
48	草地	cǎodì	thảo địa	bãi cỏ, thảm cỏ mới
49	层	céng	tầng	tầng, lớp
50	查	chá	tra	tra, kiểm tra, tra cứu mới
51	差	chà	sai	kém, tệ; thiếu, còn thiếu
52	差不多	chàbuduō	sai bất đa	gần như, xấp xỉ; gần giống nhau
53	尝	cháng	thường	nếm, nếm thử
54	常	cháng	thường	thường, hay mới
55	常常	chángcháng	thường thường	thường thường, hay mới
56	常见	chángjiàn	thường kiến	thường gặp, phổ biến mới
57	常用	chángyòng	thường dụng	thường dùng mới
58	衬衫	chènshān	sấn sam	áo sơ mi
59	成绩	chéngjì	thành tích	thành tích, kết quả, điểm số
60	城市	chéngshì	thành thị	thành phố
61	迟到	chídào	trì đáo	đến muộn, đi trễ
62	出发	chūfā	xuất phát	xuất phát, lên đường
63	出生	chūshēng	xuất sinh	sinh ra, chào đời
64	出院	chūyuàn	xuất viện	ra viện, xuất viện mới
65	初中	chūzhōng	sơ trung	trung học cơ sở, cấp hai mới
66	除了	chúle	trừ liễu	ngoài... ra, trừ

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
67	船	chuán	thuyền	thuyền, tàu thủy
68	春天	chūntiān	xuân thiên	mùa xuân mới
69	词典	cídiǎn	từ điển	từ điển
70	聪明	cōngmíng	thông minh	thông minh
71	打扫	dǎsǎo	đả tảo	quét dọn, dọn dẹp
72	打算	dǎsuàn	đả toán	dự định, định; kế hoạch
73	大概	dàgài	đại khái	khoảng, đại khái; có lẽ
74	大人	dàren	đại nhân	người lớn mới
75	大小	dàxiǎo	đại tiểu	kích cỡ, độ lớn nhỏ mới
76	大熊猫	dàxióngmāo	đại hùng miêu	gấu trúc lớn mới
77	大衣	dàyī	đại y	áo khoác dài, áo măng tô mới
78	带	dài	đới	mang, đem theo, dẫn; dây, đai
79	担心	dānxīn	đảm tâm	lo lắng, lo
80	蛋糕	dàngāo	đản cao	bánh ngọt, bánh ga tô
81	当然	dāngrán	đương nhiên	đương nhiên, dĩ nhiên
82	到处	dàochù	đáo xứ	khắp nơi, đâu đâu
83	得	dé	đắc	được, đạt được, giành được
84	得到	dédào	đắc đáo	nhận được, đạt được mới
85	得分	défēn	đắc phân	ghi điểm, được điểm; điểm số mới
86	的话	dehuà	đích thoại	nếu... (đặt cuối vế giả thiết) mới
87	得	děi	đắc	phải, cần phải
88	灯	dēng	đăng	đèn
89	地	dì	địa	đất, mặt đất; ruộng
90	地点	dìdiǎn	địa điểm	địa điểm mới
91	地方	dìfang	địa phương	nơi, chỗ, địa phương
92	地图	dìtú	địa đồ	bản đồ
93	电	diàn	điện	điện; bị điện giật mới
94	电梯	diàntī	điện thê	thang máy
95	电子书	diànzǐshū	điện tử thư	sách điện tử mới
96	丢	diū	đâu	mất, đánh mất; vứt
97	东	dōng	đông	phía đông
98	东北	dōngběi	đông bắc	đông bắc mới
99	东方	dōngfāng	đông phương	phương đông mới
100	东南	dōngnán	đông nam	đông nam mới
101	冬天	dōngtiān	đông thiên	mùa đông mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
102	懂得	dǒngde	đổng đắc	hiểu, hiểu được, biết mới
103	动物	dòngwù	động vật	động vật
104	动物园	dòngwùyuán	động vật viên	vườn thú, sở thú mới
105	短	duǎn	đoản	ngắn
106	短裤	duǎnkù	đoản khố	quần đùi, quần soóc mới
107	段	duàn	đoạn	đoạn, khúc (lượng từ)
108	锻炼	duànliàn	đoán luyện	rèn luyện, tập thể dục
109	对话	duìhuà	đối thoại	đối thoại, hội thoại
110	饿	è	ngạ	đói
111	而且	érqiě	nhi thả	mà còn, hơn nữa
112	耳朵	ěrduo	nhĩ đóa	tai
113	耳机	ěrjī	nhĩ cơ	tai nghe mới
114	发	fā	phát	gửi, phát; phát ra
115	发烧	fāshāo	phát thiêu	sốt, bị sốt
116	发生	fāshēng	phát sinh	xảy ra, phát sinh
117	发现	fāxiàn	phát hiện	phát hiện, nhận ra
118	发展	fāzhǎn	phát triển	phát triển
119	方便	fāngbiàn	phương tiện	tiện, tiện lợi, thuận tiện
120	方便面	fāngbiànmiàn	phương tiện miến	mì ăn liền, mì tôm mới
121	方法	fāngfǎ	phương pháp	phương pháp, cách
122	方向	fāngxiàng	phương hướng	phương hướng, hướng
123	房子	fángzi	phòng tử	nhà, căn nhà mới
124	放	fàng	phóng	đặt, để; thả; nghỉ (học, làm)
125	放假	fàngjià	phóng giá	nghỉ lễ, nghỉ phép, được nghỉ mới
126	放心	fàngxīn	phóng tâm	yên tâm
127	放学	fàngxué	phóng học	tan học mới
128	分开	fēnkāi	phân khai	tách ra, chia ra; xa nhau mới
129	风	fēng	phong	gió mới
130	封	fēng	phong	lá, bức (lượng từ cho thư); niêm phong mới
131	夫妻	fūqī	phu thê	vợ chồng mới
132	服务	fúwù	phục vụ	phục vụ; dịch vụ mới
133	附近	fùjìn	phụ cận	gần đây, lân cận
134	复习	fùxí	phục tập	ôn tập
135	该	gāi	cai	nên, phải; đến lượt mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
136	干净	gānjìng	can tịnh	sạch, sạch sẽ
137	感到	gǎndào	cảm đáo	cảm thấy mới
138	感冒	gǎnmào	cảm mạo	cảm, cảm cúm; bị cảm
139	感兴趣	gǎnxìngqù	cảm hứng thú	có hứng thú, quan tâm mới
140	干	gàn	can	làm
141	刚	gāng	cương	vừa, vừa mới mới
142	刚才	gāngcái	cương tài	vừa nãy, lúc nãy
143	刚刚	gānggāng	cương cương	vừa mới, vừa xong
144	高铁	gāotiě	cao thiết	đường sắt cao tốc, tàu cao tốc mới
145	根据	gēnjù	căn cứ	căn cứ, dựa vào; căn cứ
146	更	gèng	càng	càng, hơn (trong so sánh)
147	工作日	gōngzuòrì	công tác nhật	ngày làm việc mới
148	公斤	gōngjīn	công cân	kilôgam, cân (kg)
149	公园	gōngyuán	công viên	công viên
150	故事	gùshi	cố sự	câu chuyện, truyện
151	刮	guā	quát	thổi (gió); cạo
152	关	guān	quan	đóng, tắt; cửa ải
153	关机	guānjī	quan cơ	tắt máy mới
154	关系	guānxì	quan hệ	quan hệ; liên quan đến
155	关心	guānxīn	quan tâm	quan tâm
156	关于	guānyú	quan ư	về, liên quan đến
157	关注	guānzhù	quan chú	chú ý, quan tâm, theo dõi mới
158	国家	guójiā	quốc gia	đất nước, quốc gia
159	过节	guòjié	quá tiết	ăn Tết, đón lễ mới
160	过去	guòqù	quá khứ	quá khứ, trước đây
161	海	hǎi	hải	biển mới
162	害怕	hàipà	hại phạ	sợ, sợ hãi
163	好多	hǎoduō	hảo đa	rất nhiều mới
164	好久	hǎojiǔ	hảo cửu	rất lâu mới
165	好像	hǎoxiàng	hảo tượng	giống như; hình như, dường như
166	号码	hàomǎ	hiệu mã	số, mã số
167	合适	héshì	hợp thích	phù hợp, vừa
168	河	hé	hà	sông
169	黑板	hēibǎn	hắc bản	bảng đen
170	红绿灯	hóng-lǜdēng	hồng lục đăng	đèn giao thông, đèn xanh đèn đỏ mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
171	后来	hòulái	hậu lai	sau này, về sau
172	后年	hòunián	hậu niên	năm sau nữa mới
173	后天	hòutiān	hậu thiên	ngày kia mới
174	护照	hùzhào	hộ chiếu	hộ chiếu
175	花园	huāyuán	hoa viên	vườn hoa
176	画家	huàjiā	họa gia	họa sĩ mới
177	欢迎	huānyíng	hoan nghênh	hoan nghênh, chào mừng
178	还	huán	hoàn	trả, trả lại
179	环境	huánjìng	hoàn cảnh	môi trường, hoàn cảnh
180	换	huàn	hoán	đổi, thay
181	黄色	huángsè	hoàng sắc	màu vàng mới
182	回答	huídá	hồi đáp	trả lời; câu trả lời
183	会	huì	hội	cuộc họp, hội nghị; một lát (一会儿)
184	会议	huìyì	hội nghị	hội nghị, cuộc họp
185	或	huò	hoặc	hoặc, hay mới
186	或者	huòzhě	hoặc giả	hoặc, hoặc là
187	几乎	jīhū	cơ hồ	hầu như, gần như
188	机会	jīhuì	cơ hội	cơ hội
189	鸡	jī	kê	gà mới
190	极	jí	cực	cực kỳ, vô cùng
191	急	jí	cấp	gấp, vội; sốt ruột mới
192	记	jì	ký	nhớ, ghi nhớ; ghi chép mới
193	季	jì	quý	mùa, quý mới
194	季节	jìjié	quý tiết	mùa
195	加	jiā	gia	cộng, thêm mới
196	假期	jiàqī	giá kỳ	kỳ nghỉ mới
197	坚持	jiānchí	kiên trì	kiên trì
198	检查	jiǎnchá	kiểm tra	kiểm tra, khám
199	检票	jiǎnpiào	kiểm phiếu	soát vé mới
200	简单	jiǎndān	giản đơn	đơn giản
201	见面	jiànmiàn	kiến diện	gặp mặt, gặp nhau
202	健康	jiànkāng	kiện khang	khỏe mạnh; sức khỏe
203	讲	jiǎng	giảng	nói, kể, giảng
204	角	jiǎo	giác	hào (1/10 đồng nhân dân tệ); góc
205	脚	jiǎo	cước	bàn chân, chân

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
206	接	jiē	tiếp	đón; nhận, nghe (điện thoại); nối
207	街	jiē	nhai	phố, đường phố mới
208	节	jié	tiết	tiết (học); ngày lễ, tết; (lượng từ) đốt, đoạn; tiết kiệm (trong từ ghép: 节水, 节电)
209	节目	jiémù	tiết mục	tiết mục, chương trình
210	节日	jiérì	tiết nhật	ngày lễ, ngày tết
211	结婚	jiéhūn	kết hôn	kết hôn, cưới
212	结束	jiéshù	kết thúc	kết thúc
213	姐妹	jiěmèi	thư muội	chị em gái mới
214	解决	jiějué	giải quyết	giải quyết
215	借	jiè	tá	mượn, vay; cho mượn, cho vay
216	斤	jīn	cân	cân Trung Quốc (0,5 kg) mới
217	经过	jīngguò	kinh quá	đi qua, trải qua; quá trình
218	经理	jīnglǐ	kinh lý	giám đốc, quản lý
219	久	jiǔ	cửu	lâu
220	酒	jiǔ	tửu	rượu mới
221	旧	jiù	cựu	cũ
222	句	jù	câu	câu (lượng từ) mới
223	句子	jùzi	câu tử	câu
224	决定	juédìng	quyết định	quyết định
225	卡	kǎ	ca	thẻ mới
226	开花	kāihuā	khai hoa	nở hoa, ra hoa mới
227	开会	kāihuì	khai hội	họp mới
228	开机	kāijī	khai cơ	mở máy, bật máy mới
229	开心	kāixīn	khai tâm	vui, vui vẻ
230	看来	kànlái	khán lai	xem ra, có vẻ như
231	可	kě	khả	nhưng; thật là (nhấn mạnh); có thể, được (văn viết) mới
232	可爱	kěài	khả ái	đáng yêu, dễ thương
233	可是	kěshì	khả thị	nhưng, nhưng mà
234	渴	kě	khát	khát
235	刻	kè	khắc	khắc (15 phút); khắc, chạm
236	客人	kèrén	khách nhân	khách
237	课本	kèběn	khóa bản	sách giáo khoa mới
238	课文	kèwén	khóa văn	bài khóa, bài đọc (trong sách giáo khoa) mới
239	空调	kōngtiáo	không điều	điều hòa, máy lạnh

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
240	哭	kū	khốc	khóc
241	筷子	kuàizi	khoái tử	đũa
242	矿泉水	kuàngquánshuǐ	khoáng tuyền thủy	nước khoáng
243	来自	láizì	lai tự	đến từ
244	蓝	lán	lam	xanh lam, xanh da trời
245	老	lǎo	lão	già, cũ; (tiền tố) lão, anh (老师, 老王); luôn, cứ
246	老人	lǎorén	lão nhân	người già mới
247	离开	líkāi	ly khai	rời khỏi, rời đi
248	礼物	lǐwù	lễ vật	quà, món quà
249	历史	lìshǐ	lịch sử	lịch sử
250	脸	liǎn	kiểm	mặt
251	练	liàn	luyện	luyện, tập mới
252	练习	liànxí	luyện tập	luyện tập; bài tập
253	凉快	liángkuai	lương khoái	mát, mát mẻ
254	辆	liàng	lượng	chiếc (lượng từ cho xe)
255	聊	liáo	liêu	nói chuyện, tán gẫu mới
256	聊天儿	liáotiānr	liêu thiên nhi	trò chuyện, tán gẫu mới
257	了解	liǎojiě	liễu giải	hiểu rõ, tìm hiểu
258	邻居	línjū	lân cư	hàng xóm
259	留学	liúxué	lưu học	du học
260	留学生	liúxuéshēng	lưu học sinh	du học sinh mới
261	楼梯	lóutī	lâu thê	cầu thang mới
262	路边	lùbiān	lộ biên	ven đường, lề đường mới
263	路口	lùkǒu	lộ khẩu	ngã tư, giao lộ mới
264	马	mǎ	mã	ngựa
265	马路	mǎlù	mã lộ	đường cái, đường phố mới
266	马上	mǎshàng	mã thượng	ngay, lập tức
267	满意	mǎnyì	mãn ý	hài lòng, vừa ý
268	毛	máo	mao	hào (cách nói thường ngày của 角); lông
269	米	mǐ	mễ	mét; gạo
270	面前	miànqián	diện tiền	trước mặt mới
271	名单	míngdān	danh đơn	danh sách mới
272	名人	míngrén	danh nhân	người nổi tiếng mới
273	明白	míngbai	minh bạch	hiểu, rõ; rõ ràng

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
274	男人	nánrén	nam nhân	đàn ông
275	男生	nánshēng	nam sinh	nam sinh, bạn nam mới
276	南	nán	nam	phía nam
277	南方	nánfāng	nam phương	phương nam, miền nam mới
278	难	nán	nan	khó
279	难过	nánguò	nan quá	buồn, khó chịu
280	难看	nánkàn	nan khán	xấu, khó coi
281	难题	nántí	nan đề	bài khó, vấn đề nan giải mới
282	难听	míngtīng	nan thính	khó nghe, chối tai mới
283	年级	niánjí	niên cấp	lớp, khối lớp (lớp mấy, năm thứ mấy)
284	年轻	niánqīng	niên khinh	trẻ, trẻ tuổi
285	牛	niú	ngưu	bò, trâu; giỏi, đỉnh (khẩu ngữ) mới
286	努力	nǔlì	nỗ lực	cố gắng, nỗ lực; chăm chỉ
287	女人	nǚrén	nữ nhân	phụ nữ, đàn bà
288	女生	nǚshēng	nữ sinh	nữ sinh, bạn nữ mới
289	爬	pá	ba	leo, trèo; bò mới
290	怕	pà	phạ	sợ; e rằng mới
291	拍照	pāizhào	phách chiếu	chụp ảnh mới
292	盘子	pánzi	bàn tử	đĩa
293	胖	pàng	bàn	béo, mập
294	啤酒	píjiǔ	ty tửu	bia
295	平时	píngshí	bình thời	bình thường, ngày thường
296	瓶子	píngzi	bình tử	chai, lọ, bình
297	其实	qíshí	kỳ thực	thật ra, kỳ thực
298	其他	qítā	kỳ tha	khác, cái khác, những người khác
299	奇怪	qíguài	kỳ quái	kỳ lạ, lạ
300	骑	qí	kỵ	cưỡi, đi (xe đạp, xe máy)
301	起	qǐ	khởi	dậy, nổi lên; (lượng từ) vụ mới
302	起飞	qǐfēi	khởi phi	cất cánh
303	汽车	qìchē	khí xa	ô tô, xe hơi mới
304	铅笔	qiānbǐ	duyên bút	bút chì
305	前年	qiánnián	tiền niên	năm kia mới
306	前天	qiántiān	tiền thiên	hôm kia mới
307	清楚	qīngchu	thanh sở	rõ, rõ ràng; hiểu rõ
308	请假	qǐngjià	thỉnh giá	xin nghỉ, xin phép nghỉ

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
309	请客	qǐngkè	thỉnh khách	mời khách, khao, đãi
310	秋天	qiūtiān	thu thiên	mùa thu mới
311	球场	qiúchǎng	cầu trường	sân bóng mới
312	裙子	qúnzi	quần tử	váy
313	然后	ránhòu	nhiên hậu	sau đó, rồi
314	热情	rèqíng	nhiệt tình	nhiệt tình, niềm nở
315	认得	rènde	nhận đắc	nhận ra, biết mặt mới
316	认为	rènwéi	nhận vi	cho rằng, nghĩ rằng
317	认真	rènzhēn	nhận chân	nghiêm túc, chăm chỉ, cẩn thận
318	容易	róngyì	dung dịch	dễ, dễ dàng
319	如果	rúguǒ	như quả	nếu, nếu như
320	伞	sǎn	tản	ô, dù
321	扫	sǎo	tảo	quét mới
322	沙发	shāfā	sa phát	ghế sô pha
323	山	shān	sơn	núi mới
324	上衣	shàngyī	thượng y	áo (mặc phần trên), áo ngoài mới
325	勺子	sháozi	thược tử	thìa, muỗng
326	身边	shēnbiān	thân biên	bên cạnh, bên mình mới
327	身高	shēngāo	thân cao	chiều cao (cơ thể) mới
328	生活	shēnghuó	sinh hoạt	cuộc sống, đời sống; sống
329	生气	shēngqì	sinh khí	tức giận, giận
330	声	shēng	thanh	tiếng, âm thanh; (lượng từ) tiếng mới
331	声音	shēngyīn	thanh âm	âm thanh, tiếng, giọng
332	世界	shìjiè	thế giới	thế giới
333	市	shì	thị	thành phố; chợ mới
334	试	shì	thí	thử
335	室	shì	thất	phòng mới
336	收	shōu	thu	nhận, thu
337	收到	shōudào	thu đáo	nhận được mới
338	受	shòu	thọ	chịu, bị, nhận mới
339	受到	shòudào	thọ đáo	nhận được, chịu, bị
340	瘦	shòu	sấu	gầy (miền Nam: ốm); chật (quần áo)
341	叔叔	shūshu	thúc thúc	chú
342	树	shù	thụ	cây
343	数学	shùxué	số học	toán, toán học

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
344	刷	shuā	xoát	đánh, chải (răng), quẹt (thẻ); bàn chải
345	双	shuāng	song	đôi (lượng từ); kép
346	水平	shuǐpíng	thủy bình	trình độ, mức
347	司机	sījī	ty cơ	tài xế, lái xe
348	四季	sìjì	tứ quý	bốn mùa mới
349	太阳	tàiyáng	thái dương	mặt trời
350	糖	táng	đường	đường; kẹo
351	特别	tèbié	đặc biệt	đặc biệt; rất, cực kỳ
352	提高	tígāo	đề cao	nâng cao
353	体育	tǐyù	thể dục	thể dục, thể thao
354	体育馆	tǐyùguǎn	thể dục quán	nhà thi đấu, nhà thể dục mới
355	甜	tián	điềm	ngọt
356	跳	tiào	khiêu	nhảy mới
357	听说	tīngshuō	thính thuyết	nghe nói mới
358	挺	tǐng	đĩnh	khá, rất (挺...的)
359	同事	tóngshì	đồng sự	đồng nghiệp
360	同意	tóngyì	đồng ý	đồng ý
361	头发	tóufa	đầu phát	tóc
362	突然	tūrán	đột nhiên	đột nhiên, bất ngờ
363	图书馆	túshūguǎn	đồ thư quán	thư viện
364	腿	tuǐ	thối	chân (cẳng, đùi)
365	外地	wàidì	ngoại địa	nơi khác, tỉnh khác mới
366	外卖	wàimài	ngoại mại	đồ ăn giao tận nơi; gọi đồ mang về mới
367	外语	wàiyǔ	ngoại ngữ	ngoại ngữ mới
368	完成	wánchéng	hoàn thành	hoàn thành
369	晚点	wǎndiǎn	vãn điểm	trễ giờ, chậm chuyến mới
370	晚会	wǎnhuì	vãn hội	dạ hội, buổi liên hoan tối mới
371	碗	wǎn	oản	bát, chén
372	网球	wǎngqiú	võng cầu	quần vợt, tennis
373	网站	wǎngzhàn	võng trạm	trang web
374	忘记	wàngjì	vong ký	quên
375	卫生间	wèishēngjiān	vệ sinh gian	nhà vệ sinh
376	为	wèi	vị	vì, cho, để
377	为了	wèile	vị liễu	để, vì (mục đích)
378	文化	wénhuà	văn hóa	văn hóa

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
379	屋子	wūzi	ốc tử	căn phòng, nhà
380	西	xī	tây	phía tây
381	西北	xīběi	tây bắc	tây bắc mới
382	西方	xīfāng	tây phương	phương tây mới
383	西瓜	xīguā	tây qua	dưa hấu
384	西南	xīnán	tây nam	tây nam mới
385	习惯	xíguàn	tập quán	thói quen; quen
386	洗衣机	xǐyījī	tẩy y cơ	máy giặt
387	洗澡	xǐzǎo	tẩy táo	tắm
388	喜爱	xǐài	hỷ ái	yêu thích mới
389	夏天	xiàtiān	hạ thiên	mùa hè mới
390	先	xiān	tiên	trước, trước tiên
391	相信	xiāngxìn	tương tín	tin, tin tưởng
392	香蕉	xiāngjiāo	hương tiêu	chuối
393	箱子	xiāngzi	tương tử	hòm, va li, thùng mới
394	向	xiàng	hướng	hướng về, về phía
395	相机	xiàngjī	tướng cơ	máy ảnh mới
396	像	xiàng	tượng	giống, giống như; hình như; tượng, ảnh
397	小区	xiǎoqū	tiểu khu	khu dân cư, khu chung cư mới
398	小心	xiǎoxīn	tiểu tâm	cẩn thận, coi chừng
399	校园	xiàoyuán	hiệu viên	khuôn viên trường, sân trường mới
400	校长	xiàozhǎng	hiệu trưởng	hiệu trưởng
401	鞋	xié	hài	giày, dép
402	心里	xīnlǐ	tâm lý	trong lòng mới
403	新年	xīnnián	tân niên	năm mới mới
404	新闻	xīnwén	tân văn	tin tức, thời sự
405	新鲜	xīnxiān	tân tiên	tươi, mới
406	信	xìn	tín	tin; thư
407	信用卡	xìnyòngkǎ	tín dụng ca	thẻ tín dụng
408	行	xíng	hành	được, ổn; giỏi; đi
409	行李	xíngli	hành lý	hành lý mới
410	兴趣	xìngqù	hứng thú	hứng thú, sở thích
411	休假	xiūjià	hưu giá	nghỉ phép mới
412	需要	xūyào	nhu yếu	cần, cần phải; nhu cầu
413	选	xuǎn	tuyển	chọn, bầu mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
414	选择	xuǎnzé	tuyển trạch	lựa chọn
415	学期	xuéqī	học kỳ	học kỳ
416	牙	yá	nha	răng mới
417	牙刷	yáshuā	nha xoát	bàn chải đánh răng mới
418	羊	yáng	dương	dê, cừu mới
419	养	yǎng	dưỡng	nuôi, nuôi dưỡng mới
420	要求	yāoqiú	yêu cầu	yêu cầu, đòi hỏi
421	页	yè	hiệt	trang
422	一般	yìbān	nhất ban	bình thường, thông thường; nói chung
423	一边	yìbiān	nhất biên	vừa... vừa... (一边...一边...); một bên
424	一定	yídìng	nhất định	nhất định, chắc chắn
425	一共	yígòng	nhất cộng	tổng cộng, tất cả
426	一块儿	yíkuàir	nhất khối nhi	cùng nhau; cùng một chỗ mới
427	一样	yíyàng	nhất dạng	giống nhau, như nhau
428	一直	yìzhí	nhất trực	luôn luôn, suốt; đi thẳng
429	以后	yǐhòu	dĩ hậu	sau này, sau khi
430	以前	yǐqián	dĩ tiền	trước đây, trước khi
431	以上	yǐshàng	dĩ thượng	trở lên; phía trên mới
432	以外	yǐwài	dĩ ngoại	ngoài, bên ngoài, ngoài ra mới
433	以为	yǐwéi	dĩ vi	tưởng, tưởng là
434	以下	yǐxià	dĩ hạ	trở xuống; dưới đây mới
435	音乐	yīnyuè	âm nhạc	âm nhạc
436	银行	yínháng	ngân hàng	ngân hàng
437	银行卡	yínhángkǎ	ngân hàng ca	thẻ ngân hàng mới
438	饮料	yǐnliào	ẩm liệu	đồ uống, nước giải khát
439	应该	yīnggāi	ưng cai	nên, phải; chắc là
440	影响	yǐngxiǎng	ảnh hưởng	ảnh hưởng
441	用	yòng	dụng	dùng, sử dụng
442	邮件	yóujiàn	bưu kiện	thư, bưu kiện; email mới
443	邮箱	yóuxiāng	bưu tương	hộp thư, hòm thư điện tử mới
444	游客	yóukè	du khách	du khách mới
445	游戏	yóuxì	du hí	trò chơi
446	有关	yǒuguān	hữu quan	có liên quan; về mới
447	有名	yǒumíng	hữu danh	nổi tiếng
448	有用	yǒuyòng	hữu dụng	có ích, hữu ích mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
449	又	yòu	hựu	lại (việc đã lặp lại); vừa... vừa... (又...又...)
450	羽毛球	yǔmáoqiú	vũ mao cầu	cầu lông
451	雨衣	yǔyī	vũ y	áo mưa mới
452	语言	yǔyán	ngữ ngôn	ngôn ngữ
453	遇到	yùdào	ngộ đáo	gặp, gặp phải
454	遇见	yùjiàn	ngộ kiến	gặp, tình cờ gặp mới
455	园	yuán	viên	vườn, khu (公园, 花园) mới
456	员	yuán	viên	nhân viên, thành viên (hậu tố chỉ người: 服务员) mới
457	愿意	yuànyì	nguyện ý	sẵn lòng, bằng lòng, muốn
458	月亮	yuèliang	nguyệt lượng	mặt trăng, trăng
459	越	yuè	việt	càng (越...越... càng... càng...; 越来越 ngày càng)
460	运动会	yùndònghuì	vận động hội	hội thao, đại hội thể thao mới
461	运动员	yùndòngyuán	vận động viên	vận động viên mới
462	咱们	zánmen	ta môn	chúng ta, chúng mình (gồm cả người nghe)
463	脏	zāng	tang	bẩn, dơ
464	怎么办	zěnmebàn	chẩm ma biện	làm thế nào, làm sao bây giờ mới
465	怎样	zěnyàng	chẩm dạng	thế nào, như thế nào mới
466	站	zhàn	trạm	đứng
467	张	zhāng	trương	tờ, tấm, chiếc (lượng từ cho giấy, bàn, giường, vé); mở, há
468	长	zhǎng	trưởng	lớn lên, mọc; trưởng (hậu tố: 校长, 班长)
469	着急	zháojí	trước cấp	sốt ruột, lo lắng, cuống
470	照	zhào	chiếu	chiếu, soi; chụp (ảnh) mới
471	照顾	zhàogù	chiếu cố	chăm sóc, trông nom
472	照片	zhàopiàn	chiếu phiến	ảnh, bức ảnh
473	照相	zhàoxiàng	chiếu tướng	chụp ảnh mới
474	直到	zhídào	trực đáo	cho đến, mãi đến mới
475	只	zhǐ	chỉ	chỉ
476	只能	zhǐnéng	chỉ năng	chỉ có thể, đành phải mới
477	只是	zhǐshì	chỉ thị	chỉ là; có điều mới
478	只要	zhǐyào	chỉ yếu	chỉ cần, miễn là (只要...就...)
479	只有	zhǐyǒu	chỉ hữu	chỉ có (只有...才... mới) mới
480	纸	zhǐ	chỉ	giấy mới
481	中	zhōng	trung	giữa, trong, trung mới
482	中间	zhōngjiān	trung gian	ở giữa, chính giữa
483	终于	zhōngyú	chung ư	cuối cùng, rốt cuộc

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
484	种	zhǒng	chủng	loại, kiểu, giống (lượng từ)
485	重要	zhòngyào	trọng yếu	quan trọng
486	周末	zhōumò	chu mạt	cuối tuần
487	主要	zhǔyào	chủ yếu	chủ yếu, chính
488	住院	zhùyuàn	trú viện	nằm viện, nhập viện mới
489	注意	zhùyì	chú ý	chú ý, để ý
490	子	zi	tử	(hậu tố danh từ: 桌子, 孩子) mới
491	自行车	zìxíngchē	tự hành xa	xe đạp
492	字典	zìdiǎn	tự điển	tự điển, từ điển chữ
493	总	zǒng	tổng	luôn, cứ; tổng mới
494	总是	zǒngshì	tổng thị	luôn luôn, lúc nào cũng
495	嘴	zuǐ	chủy	miệng, mồm
496	最好	zuìhǎo	tối hảo	tốt nhất; tốt nhất là nên
497	最后	zuìhòu	tối hậu	cuối cùng, sau cùng
498	最近	zuìjìn	tối cận	gần đây, dạo này
499	作业	zuòyè	tác nghiệp	bài tập về nhà
500	做客	zuòkè	tố khách	làm khách, đến chơi nhà mới